

かんたん！中国語

～ 生活雑貨 ②～

床单	chuáng dān	シーツ	sheet
窗帘	chuāng lián	カーテン	curtain
床罩	chuáng zhào	ベッド・カバー	bedspread
地毯	dì tǎn	じゅうたん	carpet
刮胡刀	guā hú dāo	髭剃り	razor
棉被	mián bèi	掛け布団	cotton quilt
褥子	rù zǐ	敷き布団	tick
保险柜	bǎo xiǎn guì	金庫	steel safe
家具	jiā jù	家具	furniture
家居用品	jiā jū yòng pǐn	家庭用品	fitting
课桌	kè zhuō	机	school table
屏风	píng fēng	ついたて	screen
文件柜	wén jiàn guì	キャビネット	filing cabinet
鞋架	xié jià	靴棚	shoe rack
写字桌	xiě zì zhuō	机	secretaire
座椅	zuò yǐ	椅子	seat